

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35

# CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch men Thanh Thanh - Đơn vị thành viên Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1706/QĐ-BXD ngày 22/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3600665643 ngày 02/01/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 29/12/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Tên Công ty bằng tiếng nước ngoài: THANH THANH JOINT-STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: TTC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười hai ngày 29/12/2020 là 59.923.480.000 VND (*Bằng chữ: Năm mươi chín tỷ, chín trăm hai mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã TTC.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Cao Trường Thụ	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Trần Hưng Lương	Thành viên
Ông Phạm Việt Thắng	Thành viên
Bà Võ Thị Thu Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Ông Đào Quang Sơn	Trưởng ban
Ông Lê Nguyễn Quốc Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Thừa Vũ	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Hưng Lương	Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hưng Du	Phó Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Trần Hưng Lương**

**Tổng Giám đốc**

Đồng Nai, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Số: 110/2024/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh, được lập ngày 25/3/2024 từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



---

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

---

**Đàm Tuấn Anh****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5445-2021-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>169.617.549.112</b>	<b>160.840.706.180</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>32.672.503.899</b>	<b>25.481.218.392</b>
1. Tiền	111		7.672.503.899	8.481.218.392
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	17.000.000.000
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>6.863.600.000</b>	<b>8.040.047.972</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11.427.575.701	11.427.575.701
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(4.563.975.701)	(3.387.527.729)
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>26.797.340.058</b>	<b>28.783.285.575</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	26.240.275.399	28.303.947.780
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	490.913.786	392.253.065
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	326.555.113	347.488.970
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(260.404.240)	(260.404.240)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>102.362.898.551</b>	<b>98.536.154.241</b>
1. Hàng tồn kho	141		117.242.596.888	113.952.271.191
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.879.698.337)	(15.416.116.950)
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>921.206.604</b>	<b>-</b>
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		921.206.604	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250)	<b>200</b>		<b>17.357.431.292</b>	<b>22.498.147.216</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>5.5</b>	<b>85.700.000</b>	<b>85.700.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		85.700.000	85.700.000
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>15.351.731.292</b>	<b>18.544.947.216</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	15.351.731.292	18.544.947.216
- Nguyên giá	222		225.893.359.382	246.210.982.852
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(210.541.628.090)	(227.666.035.636)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-	-
- Nguyên giá	228		100.896.000	100.896.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100.896.000)	(100.896.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.2</b>	<b>1.920.000.000</b>	<b>3.867.500.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.920.000.000	1.920.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	3.030.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(1.082.500.000)
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>186.974.980.404</b>	<b>183.338.853.396</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

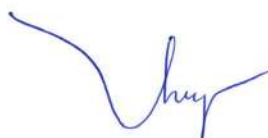
NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>67.134.163.256</b>	<b>60.829.743.133</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>65.099.163.256</b>	<b>58.754.743.133</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	22.736.464.037	22.062.708.933
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	319.148.615	319.408.285
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	566.648.725	1.064.676.485
4. Phải trả người lao động	314		5.018.771.897	8.881.238.527
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.946.571	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	13.550.908.381	10.885.352.315
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	4.934.016.442	-
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		17.971.258.588	15.541.358.588
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.035.000.000</b>	<b>2.075.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	2.035.000.000	2.075.000.000
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>119.840.817.148</b>	<b>122.509.110.263</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>119.840.817.148</b>	<b>122.509.110.263</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59.923.480.000	59.923.480.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyết</i> <i>biểu quyết</i>	411a		59.923.480.000	59.923.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		313.744.700	313.744.700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		14.054.939.829	14.054.939.829
4. Cổ phiếu quỹ	415		(652.100.000)	(652.100.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.406.405.071	19.141.694.574
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.794.347.548	29.727.351.160
- <i>LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		18.220.745.506	18.220.745.506
- <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	421b		7.573.602.042	11.506.605.654
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>186.974.980.404</b>	<b>183.338.853.396</b>

Người lập



Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng



Võ Thị Thu Thủy

Đồng Nai, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Hưng Lương



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	229.915.349.313	317.276.018.725
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	2.295.651.704	4.128.677.535
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)</b>	10	6.3	<b>227.619.697.609</b>	<b>313.147.341.190</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	196.611.820.003	269.812.588.846
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	20		<b>31.007.877.606</b>	<b>43.334.752.344</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	914.276.120	713.796.460
7. Chi phí tài chính	22	6.6	222.898.436	3.847.390.417
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.430.576	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.7	7.372.143.771	10.215.064.485
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	16.064.839.193	15.720.905.743
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}</b>	30		<b>8.262.272.326</b>	<b>14.265.188.159</b>
11. Thu nhập khác	31	6.8	1.299.543.637	163.888.889
12. Chi phí khác	32	6.8	35.410.280	-
13. <b>Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	40	6.8	<b>1.264.133.357</b>	<b>163.888.889</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	50		<b>9.526.405.683</b>	<b>14.429.077.048</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	1.952.803.641	2.922.471.394
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	60		<b>7.573.602.042</b>	<b>11.506.605.654</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	1.275	1.413

Người lập

Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng

Võ Thị Thu Thủy

Đồng Nai, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Hưng Lương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.526.405.683	14.429.077.048
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		5.331.265.924	5.258.923.548
- Các khoản dự phòng	03		(442.470.641)	1.776.889.023
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.234.323)	(156.917)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.127.585.816)	(720.773.431)
- Chi phí lãi vay	06		8.430.576	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		12.291.811.403	20.743.959.271
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.064.738.913	(1.840.619.497)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.290.325.697)	(22.988.889.122)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.566.001.269)	2.792.132.306
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.484.005)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.959.753.735)	(3.180.160.502)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(170.100.000)	(198.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.363.885.610	(4.671.777.544)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.138.050.000)	(1.577.856.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.269.543.637	163.888.889
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.030.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		858.042.179	556.884.542
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.019.535.816	(857.082.569)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		16.589.941.745	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11.655.925.303)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.128.633.600)	(8.910.792.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.194.617.158)	(8.910.792.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		7.188.804.268	(14.439.652.113)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.481.218.392	39.920.713.588
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.481.239	156.917
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	32.672.503.899	25.481.218.392

Người lập



Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng



Võ Thị Thu Thủy

Đồng Nai, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Hưng Lương

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch men Thanh Thanh - Đơn vị thành viên Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1706/QĐ-BXD ngày 22/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3600665643 ngày 02/01/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 29/12/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Tên Công ty bằng tiếng nước ngoài: THANH THANH JOINT-STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: TTC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười hai ngày 29/12/2020 là 59.923.480.000 VND (*Bằng chữ: Năm mươi chín tỷ, chín trăm hai mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã TTC.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 285 người (tại ngày 01/01/2023 là 310 người).

#### **1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động gồm:

- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Xây lắp công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu xây dựng các loại, bán buôn vật tư và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh địa ốc, cơ sở hạ tầng;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ du lịch;

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh gạch.

#### **1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### **1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có Công ty liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1	Thửa đất số 200, tờ bản đồ số DC 8 - 3, Đường N1, khu SXTT Bình chuẩn, khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất bao bì	24%	24%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

**2. KỶ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ tại ngày 31/12/2023.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Nợ phải thu): Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 31/12/2023.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán): Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 31/12/2023.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản số 413 - Chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư khác**

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Các khoản đầu tư khác:** Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

##### *Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư*

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

##### Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

##### Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30
Máy móc và thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

#### **Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03 năm.

#### **Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác là khoản Công ty chuyển từ quỹ đầu tư phát triển sang để dùng mua sắm tài sản cố định.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm gạch men.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: Là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và khoản lỗ tỷ giá hối đoái.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gạch men và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	307.151.434	579.693.328
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.365.352.465	7.901.525.064
Các khoản tương đương tiền (i)	25.000.000.000	17.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>32.672.503.899</b>	<b>25.481.218.392</b>

(i) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai với lãi suất từ 2,1%/năm đến 3,6%/năm. Khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng với tổng số tiền 12.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai đang bị cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho khoản vay.

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2023 (VND)			01/01/2023 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Vitaly	11.427.575.701	6.863.600.000	(4.563.975.701)	11.427.575.701	8.040.047.972	(3.387.527.729)
<b>Tổng</b>	<b>11.427.575.701</b>	<b>6.863.600.000</b>	<b>(4.563.975.701)</b>	<b>11.427.575.701</b>	<b>8.040.047.972</b>	<b>(3.387.527.729)</b>

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vitaly đang giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là VTA trên sàn UPCoM. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 29/12/2023 do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THẠNH**

Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,  
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)****b. Đầu tư tài chính dài hạn**

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>				1.920.000.000		1.920.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1	24%	24%	205.440	1.920.000.000	(i)	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>						
Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco (ii)	4,62%	4,62%	300.000	-		(1.082.500.000)
<b>Tổng</b>				<b>1.920.000.000</b>		<b>(1.082.500.000)</b>

(i) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

(ii) Trong năm, Công ty thoái vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT ngày 21/10/2022 của Hội đồng Quản trị về việc phê duyệt việc thoái vốn Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco.

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết và khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:

Đối tượng đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1	Thửa đất số 200, tờ bản đồ số DC 8 - 3, Đường N1, khu SXTT Bình chuẩn, khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất bao bì

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tổng Công ty Vật Liệu Xây Dựng Số 1- CTCP	17.438.001.437	21.722.194.271
Công ty TNHH TM - DV & Đầu Tư Hòa Phát Đạt	2.835.638.616	965.544.889
Phải thu các đối tượng khác	5.966.635.346	5.616.208.620
<b>Tổng</b>	<b>26.240.275.399</b>	<b>28.303.947.780</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>17.438.001.437</i>	<i>21.722.194.271</i>

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Foshan Sun Sky Import & Export Co.,Ltd	73.476.800	-
Công ty TNHH MTV SX TM An Bình Phát	145.848.650	145.848.650
Standard Machinery Co.,Ltd	130.822.263	197.192.457
Các đối tượng khác	140.766.073	49.211.958
<b>Tổng</b>	<b>490.913.786</b>	<b>392.253.065</b>

**5.5 Các khoản phải thu khác**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>326.555.113</b>	-	<b>347.488.970</b>	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	54.361.643	-	58.287.671	-
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	93.322.033	-	173.944.456	-
Tạm ứng	128.428.000	-	85.428.000	-
Phải thu khác	50.443.437	-	29.828.843	-
<b>Dài hạn</b>	<b>85.700.000</b>	-	<b>85.700.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ	85.700.000	-	85.700.000	-
<b>Tổng</b>	<b>412.255.113</b>	-	<b>433.188.970</b>	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.6 Nợ xấu**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	260.404.240	-	260.404.240	-

Trong đó:

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Quá hạn 6 tháng - 01 năm	Quá hạn 01 - 03 năm	Quá hạn 02 - 03 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH PT Ngọc Linh	-	-	-	80.000.000
Các đối tượng khác	-	-	-	180.404.240

**5.7 Hàng tồn kho**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21.457.977.655	(1.920.505.431)	24.579.976.609	(1.818.748.819)
Công cụ, dụng cụ	1.321.748.960	(1.058.354.506)	1.427.195.505	(1.095.835.131)
Thành phẩm	94.462.870.273	(11.900.838.400)	87.945.099.077	(12.501.533.000)
<b>Tổng</b>	<b>117.242.596.888</b>	<b>(14.879.698.337)</b>	<b>113.952.271.191</b>	<b>(15.416.116.950)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MÈN THANH THANH**

Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,  
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.8 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình**

NGUYÊN GIÁ	Đơn vị tính: VND				Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải			
Số dư tại ngày 01/01/2023	25.328.736.587	209.704.044.635	11.071.945.430		106.256.200	246.210.982.852
Tăng trong năm	-	-	2.138.050.000		-	2.138.050.000
Mua trong năm	-	-	2.138.050.000		-	2.138.050.000
Giảm trong năm	-	(20.490.450.185)	(1.965.223.285)		-	(22.455.673.470)
Thanh lý, nhượng bán	-	(20.440.143.747)	(1.965.223.285)		-	(22.405.367.032)
Giảm khác	-	(50.306.438)			-	(50.306.438)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>	<b>25.328.736.587</b>	<b>189.213.594.450</b>	<b>11.244.772.145</b>		<b>106.256.200</b>	<b>225.893.359.382</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2023	23.594.855.362	195.238.002.383	8.726.921.691		106.256.200	227.666.035.636
Tăng trong năm	157.625.556	4.508.434.980	665.205.388		-	5.331.265.924
Khấu hao trong năm	157.625.556	4.508.434.980	665.205.388		-	5.331.265.924
Giảm trong năm	-	(20.490.450.185)	(1.965.223.285)		-	(22.455.673.470)
Thanh lý, nhượng bán	-	(20.440.143.747)	(1.965.223.285)		-	(22.405.367.032)
Giảm khác	-	(50.306.438)			-	(50.306.438)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>	<b>23.752.480.918</b>	<b>179.255.987.178</b>	<b>7.426.903.794</b>		<b>106.256.200</b>	<b>210.541.628.090</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày ngày 01/01/2023	1.733.881.225	14.466.042.252	2.345.023.739		-	18.544.947.216
Tại ngày ngày 31/12/2023	1.576.255.669	9.957.607.272	3.817.868.351		-	15.351.731.292

Trong đó:

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 171.882.245.956 VND (tại ngày 01/01/2023 là 192.245.875.626 VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Phần mềm máy tính	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2023	100.896.000	100.896.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	100.896.000	100.896.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2023	100.896.000	100.896.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	100.896.000	100.896.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2023	-	-
Tại ngày 31/12/2023	-	-

Trong đó:

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 100.896.000 VND (tại ngày 01/01/2023 là 100.896.000 VND).

**5.10 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH xăng dầu Thành Tâm	5.507.783.007	5.507.783.007	4.969.118.222	4.969.118.222
Công ty TNHH TM XD Trung Anh	1.152.737.659	1.152.737.659	2.686.570.551	2.686.570.551
Công ty TNHH Hải Tùng	1.612.873.350	1.612.873.350	787.050.000	787.050.000
Công ty TNHH KD FRIT Thừa Thiên Huế	811.400.700	811.400.700	996.667.100	996.667.100
Tổng Công Ty Vật Liệu Xây Dựng Số 1- Công ty Cổ phần	3.589.377.266	3.589.377.266	1.718.147.395	1.718.147.395
Các đối tượng khác	10.062.292.055	10.062.292.055	10.905.155.665	10.905.155.665
<b>Tổng</b>	<b>22.736.464.037</b>	<b>22.736.464.037</b>	<b>22.062.708.933</b>	<b>22.062.708.933</b>

Trong đó:

<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	4.849.533.510	4.849.533.510	3.178.220.563	3.178.220.563
--	---------------	---------------	---------------	---------------

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Chín Phước	105.783.280	9.983.256
Công ty Cổ Phần Mỹ Thuật Gốm Việt	-	158.346.246
Cửa hàng Vạn Phước - Tây Ninh	138.795.261	-
Mohamed Abdullah Al-Hubaishi Trading Corp.	58.051.235	58.051.235
Các đối tượng khác	16.518.839	93.027.548
<b>Tổng</b>	<b>319.148.615</b>	<b>319.408.285</b>

**5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
<b>Phải nộp</b>	<b>1.064.676.485</b>	<b>8.149.429.969</b>	<b>8.647.457.729</b>	<b>566.648.725</b>
Thuế GTGT	424.465.038	5.902.779.425	6.327.244.463	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	423.724.467	1.952.803.641	1.959.753.735	416.774.373
Thuế thu nhập cá nhân	160.738.551	290.846.903	357.459.531	94.125.923
Thuế khác	55.748.429	3.000.000	3.000.000	55.748.429

**5.13 Phải trả khác**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>13.550.908.381</b>	<b>10.885.352.315</b>
Kinh phí công đoàn	90.258.399	98.026.798
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.737.435	8.737.435
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.451.912.547	10.778.588.082
<i>Khoản nhận đặt cọc về sản xuất độc quyền sản phẩm cho các khách hàng</i>	12.340.459.716	9.638.300.402
<i>Thù lao, tiền thưởng HĐQT</i>	927.580.798	965.319.241
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	183.872.033	174.968.439
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.035.000.000</b>	<b>2.075.000.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	2.035.000.000	2.075.000.000
<b>Tổng</b>	<b>15.585.908.381</b>	<b>12.960.352.315</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH**  
 Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,  
 thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 - DN  
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.14 Vay ngắn hạn**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	4.934.016.442	4.934.016.442	16.589.941.745	11.655.925.303
<b>Tổng</b>	<b>4.934.016.442</b>	<b>4.934.016.442</b>	<b>16.589.941.745</b>	<b>11.655.925.303</b>

**(i) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai**

Số tiền được vay  
 Mục đích thấu chi  
 Thời hạn vay  
 Lãi suất vay

Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 08/2023/378368/HĐTC ngày 24/03/2023, với hạn mức thấu chi là: 10.000.000.000 VND;  
 Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;  
 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;  
 Lãi suất kỳ đầu áp dụng 6,5%/năm. Lãi xuất thả nổi, điều chỉnh 3 tháng/lần.

Hình thức đảm bảo tiền vay

Khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng với tổng số tiền 12.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THẠNH**

Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,  
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.15 Vốn chủ sở hữu****a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>59.923.480.000</b>	<b>313.744.700</b>	<b>14.054.939.829</b>	<b>(652.100.000)</b>	<b>17.305.178.956</b>	<b>30.912.091.433</b>	<b>121.857.334.918</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	11.506.605.654	11.506.605.654
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.836.515.618	(1.836.515.618)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Quỹ thưởng HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	(310.644.000)	(310.644.000)
Thường hiệu quả sản xuất kinh doanh	-	-	-	-	-	(415.552.709)	(415.552.709)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(7.128.633.600)	(7.128.633.600)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>59.923.480.000</b>	<b>313.744.700</b>	<b>14.054.939.829</b>	<b>(652.100.000)</b>	<b>19.141.694.574</b>	<b>29.727.351.160</b>	<b>122.509.110.263</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>59.923.480.000</b>	<b>313.744.700</b>	<b>14.054.939.829</b>	<b>(652.100.000)</b>	<b>19.141.694.574</b>	<b>29.727.351.160</b>	<b>122.509.110.263</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	7.573.602.042	7.573.602.042
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	1.264.710.497	(1.264.710.497)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(2.600.000.000)	(2.600.000.000)
Quỹ thưởng HĐQT, BKS (i)	-	-	-	-	-	(301.000.000)	(301.000.000)
Thường hiệu quả sản xuất kinh doanh (i)	-	-	-	-	-	(212.261.557)	(212.261.557)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(7.128.633.600)	(7.128.633.600)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>	<b>59.923.480.000</b>	<b>313.744.700</b>	<b>14.054.939.829</b>	<b>(652.100.000)</b>	<b>20.406.405.071</b>	<b>25.794.347.548</b>	<b>119.840.817.148</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2023 như sau:

- Trích quỹ Đầu tư phát triển với số tiền là 1.264.710.497 VND.
- Trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi với số tiền là 2.600.000.000 VND.
- Trích thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát với số tiền là 301.000.000 VND.
- Trích thưởng lợi nhuận vượt kế hoạch Đại hội giao với số tiền là 212.261.557 VND
- Chia cổ tức với tỷ lệ 12% trên vốn điều lệ của Công ty với số tiền là 7.128.633.600 VND.

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

Đối tượng	Tại ngày 31/12/2023			Tại ngày 01/01/2023 (Trình bày lại)		
	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá VND	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá VND
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	51,00%	3.056.097	30.560.970.000	51,00%	3.056.097	30.560.970.000
Bà Trần Thị Xuân Anh	9,85%	590.100	5.901.000.000	9,85%	590.100	5.901.000.000
Vốn cổ đông khác	39,15%	2.346.151	23.461.510.000	39,15%	2.346.151	23.461.510.000
<b>Tổng</b>	<b>100%</b>	<b>5.992.348</b>	<b>59.923.480.000</b>	<b>100%</b>	<b>5.992.348</b>	<b>59.923.480.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn góp tại ngày 01/01	59.923.480.000	59.923.480.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31/12	59.923.480.000	59.923.480.000
Cổ tức đã chia	7.128.633.600	7.128.633.600

**d. Cổ tức**

	VND/Cổ phiếu
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc năm tài chính 2023 (i)	800
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	800

(i) Theo Thông báo ngày 01/3/2024 của Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh về việc xác định ngày giao dịch không hưởng quyền Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024. Công ty sẽ tạm ứng cổ tức bằng tiền vào ngày 15/3/2024 theo tỷ lệ 8%/cổ phiếu, tương đương 4.793.878.400 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**e. Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.992.348	5.992.348
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.992.348	5.992.348
Cổ phiếu phổ thông	5.992.348	5.992.348
Số lượng cổ phiếu được mua lại	51.820	51.820
Cổ phiếu phổ thông	51.820	51.820
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.940.528	5.940.528
Cổ phiếu phổ thông	5.940.528	5.940.528
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**f. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	20.406.405.071	19.141.694.574
<b>Tổng</b>	<b>20.406.405.071</b>	<b>19.141.694.574</b>

**5.16 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại	31/12/2023	01/01/2023
USD	404,23	561,02
EUR	79,66	89,74
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH XD TM Hoàng Đức	116.779.006	116.779.006
XN XD & SX VLXD	67.535.361	67.535.361
Cửa hàng 60B Trương Định	51.087.068	51.087.068
Công ty XD số 8	32.721.678	32.721.678
Cửa hàng Thiên Vũ	223.186.511	223.186.511
Công ty TNHH MTV Rocky Nguyễn Đoàn	863.656.038	863.656.038
DNTN Tuấn Hạnh	109.001.018	109.001.018
Cửa hàng Thịnh Phát	407.010.310	407.010.310
DNTN Chí Thành	128.343.724	128.343.724
Các đối tượng khác	486.352.394	486.352.394
<b>Tổng</b>	<b>2.485.673.108</b>	<b>2.485.673.108</b>

**Nguyên nhân xóa sổ kế toán nợ khó đòi:** Nợ phải thu tồn đọng lâu năm, không có khả năng thu hồi, đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100%.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	229.030.028.497	316.411.287.025
Doanh thu khác	885.320.816	864.731.700
<b>Tổng</b>	<b>229.915.349.313</b>	<b>317.276.018.725</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>183.867.988.126</i>	<i>247.059.465.422</i>

**6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chiết khấu thương mại	2.260.908.409	4.094.864.660
Giảm giá hàng bán	12.182.000	15.988.875
Hàng bán bị trả lại	22.561.295	17.824.000
<b>Tổng</b>	<b>2.295.651.704</b>	<b>4.128.677.535</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>2.137.638.415</i>	<i>3.865.320.332</i>

**6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	226.734.376.793	312.282.609.490
Doanh thu khác	885.320.816	864.731.700
<b>Tổng</b>	<b>227.619.697.609</b>	<b>313.147.341.190</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>181.730.349.711</i>	<i>243.194.145.090</i>

**6.4 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hàng hóa và thành phẩm đã bán	196.010.196.795	271.580.196.886
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	536.418.613	(1.894.775.151)
Xử lý kiểm kê	65.204.595	127.167.111
<b>Tổng</b>	<b>196.611.820.003</b>	<b>269.812.588.846</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6.5 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	854.110.151	556.878.542
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.000	6.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	59.775.969	142.185.942
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	14.725.976
Doanh thu tài chính khác	384.000	-
<b>Tổng</b>	<b>914.276.120</b>	<b>713.796.460</b>

**6.6 Chi phí tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	8.430.576	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	86.285.565	175.726.243
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	93.947.972	3.671.664.174
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.234.323	-
Chi phí tài chính khác	30.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>222.898.436</b>	<b>3.847.390.417</b>

**6.7 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>7.372.143.771</b>	<b>10.215.064.485</b>
Chi phí nhân viên	3.394.175.241	4.860.002.538
Chi phí vật liệu, bao bì	425.389.175	1.082.089.930
Chi phí khấu hao TSCĐ	113.510.936	113.510.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.933.180.004	3.032.331.616
Chi phí bằng tiền khác	505.888.415	1.127.129.497
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>16.064.839.193</b>	<b>15.720.905.743</b>
Chi phí nhân viên quản lý	7.009.605.195	9.617.254.558
Chi phí vật liệu quản lý	1.525.019.618	1.803.835.028
Chi phí khấu hao TSCĐ	586.916.460	167.957.268
Thuế phí và lệ phí	144.971.184	186.780.069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.908.182	319.861.626
Chi phí bằng tiền khác	6.724.418.554	3.625.217.194
<b>Tổng</b>	<b>23.436.982.964</b>	<b>25.935.970.228</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6.8 Lợi nhuận khác**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thu nhập thanh lý TSCĐ	1.269.543.637	163.888.889
Các khoản khác	30.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>1.299.543.637</b>	<b>163.888.889</b>
<i>Chi phí khác</i>		
Các khoản phạt	35.410.280	-
<b>Tổng</b>	<b>35.410.280</b>	<b>-</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>1.264.133.357</b>	<b>163.888.889</b>

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	152.756.549.644	223.377.484.967
Chi phí nhân công	34.813.275.716	49.146.913.048
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.331.265.924	5.258.923.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.401.657.028	32.069.192.063
Chi phí khác bằng tiền	9.333.751.041	7.868.533.801
<b>Tổng</b>	<b>226.636.499.353</b>	<b>317.721.047.427</b>

**6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>9.526.405.683</b>	<b>14.429.077.048</b>
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>237.618.523</i>	<i>183.285.920</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>233.374.280</i>	<i>181.000.000</i>
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>4.244.243</i>	<i>2.285.920</i>
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>6.000</i>	<i>6.000</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>6.000</i>	<i>6.000</i>
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>9.764.018.206</b>	<b>14.612.356.968</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	1.952.803.641	2.922.471.394
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.952.803.641</b>	<b>2.922.471.394</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.573.602.042	11.506.605.654
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(3.113.261.557)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.573.602.042	8.393.344.097
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	5.940.528	5.940.528
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>1.275</b>	<b>1.413</b>

Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 có thể được phân bổ cho quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành. Nếu loại trừ số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sẽ giảm và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm tương ứng.

**Trình bày lại Chi tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022:**

Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 trên lợi nhuận sau thuế năm 2022 đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2023 của Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh. Theo đó, “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày lại như sau:

	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND	Chênh lệch VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.506.605.654	11.506.605.654	-
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (i)	-	(3.113.261.557)	(3.113.261.557)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.506.605.654	8.393.344.097	(3.113.261.557)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	5.940.528	5.940.528	-
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>1.937</b>	<b>1.413</b>	<b>(524)</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

**Danh sách các bên liên quan gồm:**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Sản Phẩm FICO	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phước Hòa FICO	Cùng Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

**a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

**Thù lao và các lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị**

<b>Họ và Tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Năm 2023 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
Ông Cao Trường Thụ	Chủ tịch HĐQT	170.000.000	185.000.000
Ông Ngô Xuân Chính	Nguyên thành viên HĐQT	-	7.644.000
Bà Võ Thị Thu Thủy	Thành viên HĐQT	102.000.000	111.000.000
Ông Trần Hưng Lương	Thành viên HĐQT	102.000.000	111.000.000
Ông Phạm Việt Thắng	Thành viên HĐQT	102.000.000	111.000.000
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên HĐQT	81.000.000	18.000.000
<b>Tổng</b>		<b>557.000.000</b>	<b>543.644.000</b>

**Thù lao và các lợi ích khác của Thành viên Ban Kiểm soát**

<b>Họ và Tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Năm 2023 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
Ông Đào Quang Sơn	Trưởng ban Kiểm soát	102.000.000	111.000.000
Ông Lê Nguyễn Quốc Trung	Thành viên Ban Kiểm soát	68.000.000	74.000.000
Ông Nguyễn Thừa Vũ	Thành viên Ban Kiểm soát	68.000.000	74.000.000
<b>Tổng</b>		<b>238.000.000</b>	<b>259.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc (Tiếp theo)**

Tiền lương và các lợi ích khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ và Tên	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Trần Hưng Lương	Tổng Giám đốc	678.806.000	714.637.000
Ông Lê Xuân Thái	Phó Tổng Giám đốc	406.526.000	424.121.000
Ông Trần Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	375.561.000	344.077.000
Ông Trần Hưng Du	Phó Tổng Giám đốc	368.753.000	382.527.000
Bà Võ Thị Thu Thủy	Kế toán trưởng	335.860.000	344.905.000
Ông Đặng Đình Thống	Người phụ trách quản trị Công ty, kiêm thư ký HĐQT	338.760.500	366.515.000
<b>Tổng</b>		<b>2.504.266.500</b>	<b>2.576.782.000</b>

**b. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
<b>Giao dịch mua</b>			<b>26.557.228.339</b>	<b>20.449.958.013</b>
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Mua vật tư	16.976.743.829	6.028.302.903
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Sản Phẩm FICO	Cùng Công ty mẹ	Mua vật tư	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định	Cùng Công ty mẹ	Mua vật tư	-	180.800.000
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Cùng Công ty mẹ	Mua hàng hóa	68.908.160	263.759.710
Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1	Công ty liên kết	Mua vật tư	9.511.576.350	13.977.095.400
<b>Giao dịch bán</b>			<b>183.867.988.126</b>	<b>247.059.465.422</b>
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng hóa	183.867.988.126	247.059.465.422
<b>Giảm trừ doanh thu</b>			<b>2.137.638.415</b>	<b>3.865.320.332</b>
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Chiết khấu thương mại	2.137.638.415	3.865.320.332
<b>Giao dịch khác</b>			<b>35.174.666</b>	<b>243.558.035</b>
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Chi phí bản quyền phần mềm	35.174.666	243.558.035

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**c. Số dư với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tính chất số dư công nợ</b>	<b>31/12/2023 VND</b>	<b>01/01/2023 VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			<b>17.438.001.437</b>	<b>21.722.194.271</b>
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Phải thu tiền bán hàng	17.438.001.437	21.722.194.271
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>			<b>4.849.533.510</b>	<b>3.178.220.563</b>
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Cùng Công ty mẹ	Phải trả tiền mua hàng	75.798.976	-
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1	Công ty liên kết	Phải trả tiền mua hàng	1.184.357.268	1.460.073.168
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Phải trả tiền mua hàng	3.589.377.266	1.718.147.395

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định trình bày lại số liệu so sánh của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 nhằm đảm bảo cho Báo cáo tài chính được trình bày đầy đủ thông tin và phù hợp với số trình bày kỳ này, cụ thể:

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính:****Chi tiết vốn chủ sở hữu**

Đối tượng	Tại ngày 01/01/2023 (Số đã trình bày)		Tại ngày 01/01/2023 (Số trình bày lại)		Chênh lệch				
	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá VND	Tỷ lệ		Số cổ phiếu	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá VND	Tỷ lệ	Số cổ phiếu
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	51%	3.056.097	30.560.970.000	51%	3.056.097	30.560.970.000	0%	-	-
Bà Trần Thị Xuân Anh	-	-	-	9,85%	590.100	5.901.000.000	9,85%	590.100	5.901.000.000
Vốn cổ đông khác	49%	2.936.251	29.362.510.000	39,15%	2.346.151	23.461.510.000	(9,85%)	(590.100)	(5.901.000.000)
<b>Tổng</b>	<b>100%</b>	<b>5.992.348</b>	<b>59.923.480.000</b>	<b>100%</b>	<b>5.992.348</b>	<b>59.923.480.000</b>	-	-	-

Người lập

Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng

Võ Thị Thu Thủy

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Hưng Lương